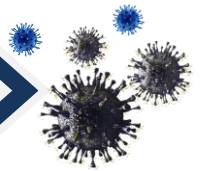




# KINH TẾ - XÃ HỘI

## 4 tháng đầu năm 2020



### SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch Vụ Đông xuân  
(tính đến 15/4)

**50.938 ha**

↑ 4,91 % so cùng kỳ

Diện tích lúa

**35.673 ha**



Diện tích bắp

**2.567 ha**



Số lượng gia súc, gia cầm  
(tháng 4 năm 2020 - % ↑↓ so với cùng kỳ)

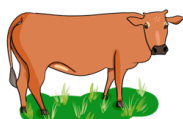
**Trâu**



**10.495**

↓ 20,37 %

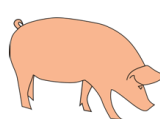
**Bò**



**92.165**

↓ 0,34 %

**Heo**



**183.351**

↓ 6,16 %

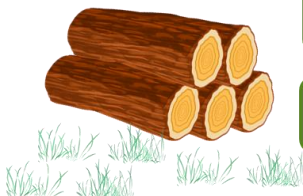
**Gia cầm**



**7.496 nghìn con**

↑ 10,38 %

Sản lượng khai thác lâm nghiệp  
4 tháng đầu năm 2020



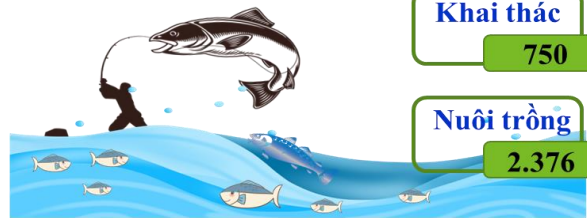
Sản lượng gỗ

**19.200 m<sup>3</sup>**

Sản lượng củi

**94.000 Ste**

Sản lượng thủy sản - tấn  
4 tháng đầu năm 2020



Khai thác

**750**

Nuôi trồng

**2.376**

### CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - IIP

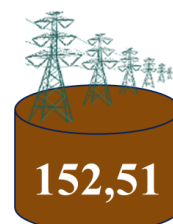
IIP 4 tháng năm 2020  
so với cùng kỳ - %



TOÀN NGÀNH



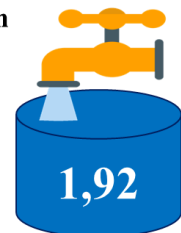
Khai khoáng



Sản xuất &  
phân phối điện



Chế biến, chế tạo



Cung cấp nước & xử lý  
rác thải, nước thải

## THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

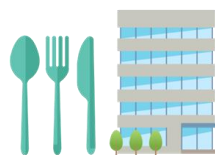
**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG**  
(4 tháng năm 2020 – triệu đồng / % so cùng kỳ)



**24.089.918**



**Bán lẻ**  
**19.358.544**  
↓ 2,07%



**Dịch vụ lưu trú, ăn uống**  
**2.617.262**  
↓ 19,48%



**Du lịch lữ hành**  
**3.351**  
↓ 51,45%



**Dịch vụ khác**  
**2.110.761**  
↓ 9,30 %

### VẬN TẢI

(4 tháng năm 2020)  
**815.394 Triệu đồng**  
↓ 11,23% so cùng kỳ



## CHỈ SỐ GIÁ (CPI)

**CHỈ SỐ VÀNG, USD**  
BQ 4T/2020 so với cùng kỳ

**121,39%**



Chỉ số giá vàng



**100,47%**

Chỉ số giá USD

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**

**98,02%**



T4/2020  
so với T3/2020

**103,07%**

BQ 4T/2020



So với cùng kỳ

**100,43%**  
Tháng 4/2020



**Những nhóm ngành tăng chủ yếu**

- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống ↑ 4,94%
- Đồ uống và thuốc lá ↑ 5,53%
- Nhà ở và vật liệu xây dựng ↑ 3,78%
- Giáo dục ↑ 5,33%



Tây Ninh, ngày tháng 4 năm 2020

Số : / BC-CTK

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**Tháng 4 năm 2020**

Tháng 4 năm 2020, là tháng cao điểm Tây Ninh cùng cả nước phòng chống dịch bệnh Covid-2019, thực hiện Chỉ thị 16/CT-TTg, ngày 31/3/2020 “Về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch covid-19” bắt đầu từ 01/4/2020 đến 15/4/2020 thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống sự lây lan của dịch bệnh, sau đó Tây Ninh cũng là 01 trong 12 tỉnh/thành cả nước có nguy cơ cao về dịch bệnh tiếp tục thực hiện giãn cách xã hội đến 22/4,

Trong thời gian giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg, hầu như các hoạt động dịch vụ vận tải hành khách, khách sạn, nhà hàng, ăn uống, vui chơi, giải trí nơi tập trung đông người trên địa bàn tỉnh đều ngưng hoạt động; các doanh nghiệp được phép hoạt động sản xuất kinh doanh cũng thực hiện các biện pháp giãn cách, giảm lao động, giảm ca sản xuất. Với các biện pháp như vậy, đã tác động rất lớn đến các mặt của tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong tháng 04 này, cụ thể như sau:

**1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:**

**1.1 Nông nghiệp:**

**a) Trồng trọt:**

+ **Kết thúc vụ Đông xuân 2019-2020:** toàn tỉnh gieo trồng được 105.649 ha giảm 9,83% (tương ứng 11.517 ha) so cùng kỳ. Trong đó, giảm chủ yếu từ các loại cây trồng cho thu hoạch năm sau (mỳ, mía), gieo trồng được 37.691 ha giảm 22,17% (tương ứng 10.733 ha) so cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do yếu tố thị trường, cùng với thời tiết, sâu bệnh không thuận lợi nên người dân có xu hướng chuyển đổi cây trồng. Đối với các loại cây trồng thu hoạch trong vụ, diện tích cũng giảm nhẹ, đạt 67.958 ha giảm 1,14% (tương ứng -783 ha) so cùng kỳ. Riêng diện tích bắp và rau, đậu các loại, nhờ giá cả và hiệu quả đạt khá nên diện tích xuống giống trong vụ tăng hơn cùng kỳ.

+ **Tiến độ gieo trồng vụ Hè thu:** đến ngày 15/4/2020, toàn tỉnh xuống giống được 5.974 ha tăng 7,90% so cùng kỳ; trong đó, cây lúa đạt 2.040 ha (+0,57%), cây ngô 135 ha (+24,54%), đậu phộng 117 ha (-1,02%), rau đậu hoa cây cảnh 2.697 ha (+5,11%). Tiến độ gieo trồng hè thu nhanh hơn cùng kỳ chủ yếu nhờ tình hình thời tiết nắng nhiều thuận lợi cho gieo trồng; Đối với các loại cây trồng trong vụ cho thu hoạch năm sau, diện tích mì trồng mới tăng nhiều, với 856,3 ha, tăng 69,87% (+352,2 ha) so cùng kỳ, mặc dù bị ảnh hưởng của bệnh

khảm lá, nhưng trồng mì vẫn còn hiệu quả nên nhiều hộ dân tiếp tục xuống giống trên diện tích mì đã thu hoạch xong hoặc trên diện tích cây cao su thanh lý.

Diện tích mía trồng mới đạt 47 ha giảm 35,5% so cùng kỳ, nguyên nhân do chính sách đầu tư và giá thu mua không ổn định, nên người dân không mặn mà với vẫy trồng này, mặc dù giá cả mía nguyên liệu trong những tháng gần đây có tăng nhẹ (trong tháng 3 lên 820.000 đồng/tấn, tăng 20.000 đồng/tấn so tháng trước và tăng 100.000 đồng/tấn so cùng kỳ năm trước).

### Diện tích gieo trồng cây hàng năm

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
<b>1. DT Gieo trồng vụ Hè Thu:</b>	<b>5.537</b>	<b>5.974</b>	<b>107,90</b>
* Trong đó: Cây lúa	2.028	2.040	100,54
<b>Diện tích một số cây trồng khác</b>			
- Ngô	108	135	124,54
- Mì (cây sắn)	504	856	169,87
- Mía	132	47	35,50
- Đậu phộng	118	117	98,98
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	2.564	2.696	105,11

**Tiến độ thu hoạch vụ đông xuân** đến nay toàn tỉnh đã thu hoạch 50.938 ha cây trồng trong vụ, tăng 4,91% so cùng kỳ. Trong đó, lúa đã thu hoạch 35.673 ha bằng 76,47% diện tích gieo trồng, tăng 8,24% so cùng kỳ. Tiến độ thu hoạch lúa khá nhanh nhờ thời tiết thuận lợi; đậu phộng 2.347 ha đạt 71,24% diện tích gieo trồng giảm 9,39% so cùng kỳ; cây ngô 2.567 ha đạt 78,81% diện tích gieo trồng và tăng 18,37% so cùng kỳ; rau đậu hoa cây cảnh các loại thu hoạch được 8.380 ha bằng 92,26% diện tích gieo trồng, giảm (-1,63%) so cùng kỳ.

Đối với các cây mì, mía (trồng từ các vụ trước): đến nay đã thu hoạch 12.775 ha bằng 84,88% so cùng kỳ, trong đó mì 2.366 ha giảm 7,45% so cùng kỳ, cây mía (gồm cả mía trồng mới và mía lưu gốc) đạt 10.410 ha giảm 16,68% so cùng kỳ, do diện tích gieo trồng giảm mạnh do tình hình giá mía thấp người trồng mía bị thua lỗ và dịch bệnh khảm lá trên cây mì chưa có thuốc đặc trị dẫn đến diện tích gieo trồng cây mì và cây mía trồng trong năm 2019 giảm.

**Công tác bảo vệ thực vật:** Trong tháng 4 năm 2020, nhìn chung diện tích nhiễm sâu bệnh hại phát sinh giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ. Tình hình dịch khảm trên cây mì, trong tháng phát sinh 10.590,5 ha mì nhiễm mới, đây là diện tích nhiễm mới của vụ Đông xuân 2019-2020; lũy kế đến tháng 4 vụ Đông xuân này, diện tích mì nhiễm bệnh là 33.624,6 ha xuất hiện tại 67 xã thuộc 9 huyện, thị xã, thành phố trong đó tỷ lệ nhiễm bệnh cụ thể như

sau: 26.460 ha với mức độ nhiễm nhẹ; 5.464,5 ha với mức độ nhiễm trung bình; 1.700 ha với mức độ nhiễm nặng. Trong đó các huyện bị nhiễm nhiều như: Thành phố TN 1.445 ha, huyện Tân Biên 5.060 ha, Tân Châu 11.762 ha, Dương Minh Châu 6.067 ha, Châu Thành 7.990 ha....

### **b) Chăn nuôi:**

Trong tháng, giá cả một số sản phẩm chăn nuôi có nhiều biến động đã tác động đến việc phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Giá thịt lợn (heo) hơi ở mức 70.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg so với tháng trước; giá gà thịt hơi công nghiệp 17.000 đồng/kg, giảm 7.000 đồng/kg so với tháng trước; giá vịt thịt hơi 30.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với tháng trước; giá thịt trâu bò hơi vẫn ổn định ở mức 80.000 đồng/kg.

Tình hình chăn nuôi đàn trâu hiện có 10.495 con (-20,37%) so cùng kỳ, đàn bò 92.165 con (-0,34%), riêng đàn bò sữa hiện có 13.221 con (+3,41%) so cùng kỳ; đàn heo hiện có 183.351 con (-6,16%) so cùng kỳ. Đàn gia cầm hiện có 7,496 triệu con (+10,38%) so với cùng kỳ, trong đó đàn gà ước đạt 6,923 triệu con tăng 12,02% so cùng kỳ.

### **Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm**

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2019	Ước thực hiện kỳ BC	So sánh cùng kỳ (%)
<b>I. Gia súc</b>				
1. Trâu	Con	13.179	10.495	79,63
2. Bò	Con	92.475	92.165	99,66
Trong đó: Bò sữa	Con	12.785	13.221	103,41
3. Lợn	Con	195.378	183.351	93,84
<b>II. Gia cầm</b>				
	1000con	<b>6.791,23</b>	<b>7.496,46</b>	<b>110,38</b>
Trong đó: Gà	1000con	6.180,82	6.923,85	112,02

*Tình hình dịch bệnh:* Trong tháng, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm, dịch tả lợn Châu Phi đã được khống chế, các địa phương đã công bố hết dịch từ tháng 2 năm 2020. Các ngành chức năng tăng cường công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y, công tác tiêu độc sát trùng, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và quản lý cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi trên địa bàn. Trong tháng các trạm chăn nuôi và thú y cùng các cơ sở thú y tổ chức tiêm phòng với số lượng 29.885 liều vắc xin các loại; bên cạnh đó công tác tiêu độc khử trùng đã thực hiện với diện tích 754.230 m<sup>2</sup> tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm, 68.720 m<sup>2</sup> tại các cơ sở giết mổ, 2.360 m<sup>2</sup> tại các lò ấp.

### **1.2 Lâm nghiệp:**

Thực hiện kế hoạch trồng rừng cả năm là 210 ha, trong tháng, các đơn vị tiến hành rà soát quỹ đất, lập hồ sơ thiết kế, vận động người dân tham gia nhận

khoán đất trồng rừng; đồng thời tiếp tục thực hiện chăm sóc, chống cháy và bảo vệ rừng trồng, đảm bảo rừng trồng sinh trưởng sinh trưởng và phát triển tốt.

Công tác bảo vệ rừng được các đơn vị hữu quan phối hợp tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra phòng cháy chữa cháy, tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia công tác bảo vệ rừng, tuy nhiên tình hình vi phạm lâm luật vẫn còn xảy ra, trong tháng xảy ra 07 vụ vi phạm quy định về Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ cháy rừng trồng với tổng diện tích bị cháy là 5,6 ha, lũy kế từ đầu mùa khô đến nay trên đại bàn tỉnh xảy ra 11 vụ cháy rừng trồng diện tích 11,9 ha. Nguyên nhân, các diện tích rừng trồng bị cháy chủ yếu Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng, do quá trình thực hiện phòng chống cháy rừng trồng có cày chống cháy nhưng trên hàng cây rừng không phát, dọn chăm sóc, tạo thành lớp thực bì dễ cháy, diện tích không được nghiệm thu các trường hợp cháy dưới tán rừng tự nhiên và rừng trồng là do người dân sống gần rừng cố tình đốt, bắt ong,...gây cháy rừng.

Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện trong tháng được 4.800 m<sup>3</sup>, lũy kế từ đầu năm đã khai thác được 19.200 m<sup>3</sup> gỗ, so với cùng kỳ bằng 93,84% (-1.261 m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác ước 23.500 Ste, lũy kế đến tháng 4 khai thác được 94.000 Ste củi, bằng 92,21% cùng kỳ (-7.940 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác trong kỳ giảm so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và cây trồng phân tán giảm, nhưng do nhu cầu tiêu thụ gỗ, củi để phục vụ cho sản xuất nên vẫn duy trì việc khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán trong nhân dân.

### **1.3 Thủy sản:**

Trong tháng tình hình nuôi trồng và đánh bắt thủy sản vẫn còn những khó khăn nhất định về thời tiết nắng nóng gay gắt, tuy giá bán sản phẩm có khả quan hơn và có những cơn mưa trái mùa những ngày gần đây, nhưng do từ đầu tháng ngành chức năng đóng nước tưới một số tuyến kênh làm ảnh hưởng nguồn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản, cụ thể như sau:

Nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản ước thực hiện trong tháng 4 năm 2020 được 40,5 ha, lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 4 năm 2020 được 123,4 ha, so với cùng kỳ bằng 96,18% (-4,9 ha), do một số tuyến kênh mương thuộc hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa tiến hành kiên cố hóa nhưng tiến độ chậm so với kế hoạch nên phần nào ảnh hưởng đến nguồn nước phục vụ diện tích nuôi trồng thủy sản; Nuôi cá lồng, bè: Ước thực hiện trong tháng 4 được 550 m<sup>3</sup>, lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 4 được 9.450 m<sup>3</sup>, bằng 99,47% so với cùng kỳ.

Sản xuất giống tháng 4 ước đạt 7,5 triệu con, lũy kế từ đầu năm đến tháng 4 này được 32,3 triệu con, bằng 99,97% so với cùng kỳ.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 4 ước đạt 560 tấn, lũy kế từ đầu năm đến tháng 4 được 2.375,8 tấn, giảm 1,40% so với cùng kỳ (-33,8 tấn).

Sản lượng thủy sản đánh bắt: tháng 4 ước đạt 204 tấn, lũy kế từ đầu năm đến tháng 4 được 749,5 tấn, giảm 4,62% so với cùng kỳ (-36,3 tấn).

## **2. Sản xuất Công nghiệp:**

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4/2020 giảm 13,82% so với tháng trước, chủ yếu do thời gian hoạt động ít hơn. Từ ngày 01/4 đến 15/4/2020, thực hiện cách ly xã hội theo Chỉ thị 16 CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhiều doanh nghiệp đã bố trí cho công nhân nghỉ phép năm hoặc cho công nhân nghỉ việc hưởng 50% lương cơ bản một phần do không đủ nguyên liệu để sản xuất, trong đó một số ngành có chỉ số giảm nhiều là các ngành: Sản xuất chế biến thực phẩm (-18,04%); Sản xuất trang phục (-24,97%); Dệt (-12,31%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-13,08%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-2,1%); Công nghiệp chế biến, chắt ạo khác (-39,5%); Một số ít ngành, có chỉ số giảm nhẹ hoặc tăng so với tháng trước là : Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu (-0,59%), sản xuất phân phối điện (-3,04%); Khai thác và cung cấp nước (+4,28%).

Cộng dồn 04 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng (+6,14%)<sup>1</sup> so cùng kỳ, mức tăng thấp nhất cùng thời điểm của một số năm gần đây. Trong đó, ngành khai khoáng (-13,93%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+3,3%), trong đó: có các ngành tăng cao so cùng kỳ như: dệt (+21,48%), Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+1,66); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+2,35%);, Công nghiệp chế biến chế tạo khác (+71,76%), một số ngành trong CN chế biến chế tạo giảm như: Chế biến thực phẩm (-14,12%), SX da và các sản phẩm có liên quan (-5,26%); SX trang phục (-2,29%). Riêng sản xuất phân phối điện tăng (+152,51%) chủ yếu do bổ sung thêm các dự án điện mặt trời; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cũng tăng (+1,92%).

### Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 4/2020 so với tháng 3/2020	BQ 4 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>86,18</b>	<b>106,14</b>
<b>Chia theo ngành cấp 1</b>		
1. Công nghiệp khai khoáng	93,07	86,07
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	85,55	103,30
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	96,96	252,51
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	95,30	101,92
<b>Một số ngành công nghiệp chủ yếu</b>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	81,96	85,78
2. Dệt	87,69	121,48
3. Sản xuất trang phục	75,03	97,71
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	90,61	94,74
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	97,90	101,66

<sup>1</sup> 04 tháng 2019 (+15,87%); 04 tháng năm 2018 (+15,01%)



	Tháng 4/2020 so với tháng 3/2020	BQ 4 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	86,64	102,35
8. SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,95	98,11
9. Sản xuất và phân phối điện	96,96	252,51
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,28	109,05

**Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:** Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, sản xuất sản phẩm chủ yếu trên địa bàn cũng bị tác động thay đổi, có sản phẩm tăng nhẹ, cũng có nhiều sản phẩm giảm nhiều so cùng kỳ, cụ thể: Bột mì (-11,19%); Đường các loại (-8,42%); Giày dép loại g(-2,18%); xi măng (-1,89%); Quần áo các loại (-0,72%); vỏ, ruột xe các loại tăng (+2,14%); điện thương phẩm tăng (+12,87%); điện sản xuất (+577,43%); nước máy sản xuất (+8,89%)....

Nhìn chung, trước ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh nên sản xuất của hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều giảm (*chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*) bởi ảnh hưởng cả nguồn đầu vào và đầu ra và mức độ giảm nhiều hay ít lại tùy thuộc vào từng doanh nghiệp:

Đối với các doanh nghiệp lớn như: Sailun, Brotex, Gian Lucky, Hansae, VN- Mộc Bài và một số doanh nghiệp lớn còn lại trong ngành dệt may, da giày vẫn đảm bảo đủ nguyên liệu để sản xuất trong vài tháng tới vì là doanh nghiệp lớn nên luôn chủ động về nguồn nguyên liệu sản xuất do có kho chứa lớn và do hiện tại một số doanh nghiệp vẫn nhập khẩu được nguyên liệu ở các quốc gia chưa phải là tâm dịch nên vẫn duy trì sản xuất.

Tuy nhiên trái ngược lại thì đa số các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ lại không có đủ nguyên liệu, không chủ động nguyên liệu trong thời gian dài do không đủ nguồn vốn và chủ yếu là gia công nên nguyên liệu phụ thuộc vào khách hàng, nguồn nguyên liệu chỉ có thể đảm bảo nhiều nhất là trong vòng 01 tháng tới; một số doanh nghiệp do không có đơn đặt hàng mới, số khác lại bị hủy đơn hàng, một số đến thời điểm hiện tại không có nguyên liệu để sản xuất đã tạm ngừng hoạt động cho công nhân tạm nghỉ việc hưởng 70% tiền lương cơ bản để không phải đóng BHXH; số doanh nghiệp còn lại còn đơn hàng nhưng nguồn nguyên liệu không đảm bảo phải cắt giảm lao động, không tăng ca, thậm chí giảm giờ làm hoặc cho nghỉ việc luân phiên, nghỉ phép năm để đảm bảo ai cũng có thu nhập.

Như vậy nếu tình hình dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp thì khả năng chỉ số sản xuất của tỉnh sẽ còn giảm hơn nữa trong thời gian tới, bởi vì nguyên vật liệu mặc dù đủ sản xuất trong khoảng 1-2 tháng tới, thậm chí có doanh nghiệp có thể đảm bảo được nguyên liệu trong vòng 3-4 tháng nữa nhưng nếu thị trường xuất khẩu ở Mỹ và Châu Âu tạm đóng cửa không cho trao đổi thương mại thì doanh nghiệp có thị trường chủ yếu ở các khu vực này cũng phải ngưng sản xuất vì hàng làm ra không xuất đi được.

### 3. Vốn đầu tư phát triển:



Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2020 ước thực hiện 193,5 tỷ đồng, tăng 1,24% so tháng trước. Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 158,45 tỷ đồng (+0,77%), ngân sách cấp huyện đạt 35 tỷ đồng (+1,91%). Cụ thể một số công trình có khối lượng lớn như: Đường Đất Sét - Bến Cui 24 tỷ đồng, tăng 19,48%; Dự án phát triển các đô thị hành lang tiêu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài tỉnh Tây Ninh 17,89 tỷ đồng, tăng 81,21%; Đường từ ngã ba ĐT781 – Bờ hồ Dầu tiếng đến ĐT785 ngã tư Tân Hưng 11 tỷ đồng, tăng 19,95%; Bệnh viện phục hồi chức năng 5,7 tỷ đồng, tăng 70,05%; Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2) 4,5 tỷ đồng, tăng 294,41%...so với tháng trước.

Cộng dồn 4 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 715,57 tỷ đồng, đạt 15,48% kế hoạch năm, tăng 8,27% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 589,31 tỷ đồng bằng 17,46% kế hoạch và tăng 9,17% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 126,26 tỷ đồng bằng 10,15% dự toán năm và tăng (+4,28%) so cùng kỳ. Riêng nguồn vốn thuộc ngân sách xã, đến thời điểm này chưa phân khai vốn nên chưa có giá trị thực hiện.

#### **4. Giao thông vận tải:**

Thực hiện Chỉ thị 16/CT-TTg, ngày 31/3/2020 “Về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch covid-19”, hầu hết các cơ sở vận tải hành khách “tạm ngừng hoạt động” trong 22 ngày, bắt đầu từ 0 giờ ngày 01/4/2020 (*chỉ trừ những cơ sở hoạt động đặc thù như xe đưa rước công nhân, vận chuyển hành khách trong các trường hợp khẩn cấp ... được phép hoạt động*), do vậy các hoạt động kinh doanh vận tải tháng này và cả 04 tháng đầu năm đã bị ảnh hưởng đáng kể, cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 04/2020, ước đạt 117,13 tỷ đồng (chủ yếu là kinh tế ngoài nhà nước), giảm 40,14% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 23,584 tỷ đồng, giảm 59,08%; vận tải hàng hóa đạt 89,66 tỷ đồng, cũng giảm 32,82% so với tháng trước. Cộng dồn 04 tháng đầu năm doanh thu đạt 815,39 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 11,23%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 245,3 tỷ đồng giảm 7,66%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 550,89 tỷ đồng cũng giảm 13,11% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 19,19 tỷ đồng tăng 1,30% so với 04 tháng năm 2019.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 04/2020 ước tính đạt 569 nghìn lượt khách, giảm 54,82% và luân chuyển 36.087 nghìn lượt khách.km, cũng giảm 53,92% so tháng trước. Bốn tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 5.305 nghìn lượt khách, giảm 10,65% và luân chuyển được 357.035 nghìn lượt khách.km, cũng giảm 19,99% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 04/2020 ước tính đạt khối lượng 729 nghìn tấn, giảm 32,73% và luân chuyển được 52.170 nghìn tấn.km, cũng giảm 34,40% so tháng trước. Cộng dồn bốn tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 4.418 nghìn tấn, giảm 11,67% và luân chuyển được 326.061 nghìn tấn.km, chỉ bằng 85,28% so với cùng kỳ.

## 5. Thương mại:

### a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 04/2020 ước đạt 4.130 tỷ đồng, giảm 9,31% so với tháng trước, trong đó chỉ có nhóm mặt hàng lương thực thực phẩm tăng (+0,13%), còn lại hầu hết các nhóm hàng khác đều giảm, nhóm ô tô các loại giảm nhiều nhất (-36,03%), nhóm hàng may mặc cũng giảm (-35,44%), đồ dùng trang thiết bị gia đình (-23,23%) so với tháng trước...

Cộng dồn 04 tháng đầu năm doanh thu bán lẻ hàng hoá ước đạt 19.358 tỷ, giảm 2,07% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số nhóm hàng chiếm tỷ trọng chủ yếu như nhóm lương thực, thực phẩm đạt 7.384 tỷ đồng, tăng 0,31%; các nhóm hàng khác đều có doanh thu giảm như nhóm xăng, dầu các loại đạt 2.494 tỷ đồng, giảm 0,85%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm đạt 2.775 tỷ đồng, cũng giảm 0,35% so với cùng kỳ.

### b) Hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành:

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, người dân bị hạn chế đi lại, các khu vui chơi giải trí, khu du lịch bị tạm dừng hoạt động nên ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh của các cơ sở lưu trú.

Doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh tháng 04/2020 cũng giảm nhiều, ước đạt 587 tỷ đồng, giảm 51,70% so tháng trước, trong đó hoạt động du lịch lữ hành trong tháng gần như không hoạt động, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 4,2 tỷ đồng giảm 58,29%, dịch vụ ăn uống đạt 359,8 tỷ giảm 44,91%, dịch vụ khác đạt 222,9 tỷ cũng giảm 59,58%, trong đó bao gồm cả hoạt động xổ số tháng này gần như không phát hành.

Luỹ kế 04 tháng đầu năm doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành đạt 4.731 tỷ đồng giảm 15,27%, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 2.570 tỷ đồng giảm 19,32%, dịch vụ lưu trú đạt 46,3 tỷ đồng giảm 27,53% và dịch vụ khác đạt 2.110 tỷ đồng cũng giảm 9,30% so cùng kỳ.

## 6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 năm 2020 giảm 1,98% so với tháng trước; tăng 0,43% so với cùng kỳ và giảm 2,75% so với tháng 12 năm trước; so bình quân cùng kỳ năm 2019 CPI tăng 3,07%.

Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 3 nhóm tăng với mức tăng như sau: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,26%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%. Nhóm có chỉ số giá ổn định là đồ uống và thuốc lá; may mặc mũ nón giày dép; bưu chính viễn thông; giáo dục; riêng các nhóm nhà ở điện nước chất đốt và VLXD giảm 2,43%; giao thông giảm 15,33%; văn hoá giải trí và du lịch giảm 0,38%; hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,03%.

CPI tháng này giảm chủ yếu do giá xăng dầu giảm mạnh, các dịch vụ văn hoá giải trí mua sắm giảm do ảnh hưởng dịch Covid-19.

### Diễn biến của một số nhóm hàng chính so tháng trước, như sau:

*Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1,26%)*, trong đó Lương thực (+2,58%), chủ yếu là gạo tăng 2,95% như gạo tẻ thường tăng 2,87%, gạo tẻ ngon tăng 3,49%, gạo nếp tăng 1,64%. Bún, bánh phở tăng 0,26%; mì sợi, phở, cháo ăn liền tăng 0,52% do sức mua tăng lên khi nhiều gia đình mua gạo về dự trữ vì lo ngại dịch Covid-19 tiếp tục lây lan.

Thực phẩm (+1,5%), nhóm này tăng chủ yếu do thịt gia súc tươi sống tăng 2,79% cụ thể là thịt heo tăng 3,53%, do khan hiếm nguồn cung, thịt bò tăng 0,27%, nội tạng động vật tăng 0,86%. Ngoài ra nhóm gia cầm tươi sống cũng tăng 0,88% cụ thể là thịt gà tăng 0,84%, gia cầm khác tăng 1,27% do nhu cầu tiêu thụ có nhích lên nhưng chưa thể phục hồi vì dịch Covid-19, học sinh sinh viên vẫn còn nghỉ. Cá tươi tăng 1,57%, tôm tươi tăng 0,35%, thủy hải sản tăng 0,04%, thủy sản chế biến tăng 0,98% do số lượng tàu thuyền ra khơi hạn chế nên nguồn cung có phần sụt giảm. Đậu hạt các loại tăng 1,21%. Nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 3,19% như bắp cải tăng 4,19%, su hào tăng 5,21%, cà chua tăng 7,88%, khoai tây tăng 2,54%, rau dạng củ quả tăng 0,56%, măng tươi tăng 0,69%, rau chế biến các loại tăng 0,27%...nguyên nhân do nguồn cung ở các tỉnh khác chuyển về bị thiếu hụt vì thực hiện việc cách ly toàn xã hội, các phương tiện vận chuyển bị hạn chế khá nhiều dẫn đến chi phí tăng cao khiến giá thành tăng lên.

Nhóm Quả tươi chế biến giảm 1,15% chủ yếu là do quả tươi khác giảm 1,89% do thời tiết thuận lợi sản lượng dồi dào, cung vượt cầu nên giá có xu hướng giảm.

*Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,08%)*: chủ yếu là máy điều hoà nhiệt độ tăng 1,05% nguyên nhân tháng này bước vào cao điểm nắng nóng, nhu cầu sử dụng máy lạnh để làm mát tăng cao.

*Nhà ở điện nước chất đốt và VLXD (- 2,43%)*: do giá gas giảm mạnh 20,94% tương đương giảm 69.000 đ/bình 12kg, dầu hoả cũng giảm 30,44% so tháng trước.

*Giao thông (- 15,33%)*: Nhóm này giảm do tại kì điều hành giá Liên Bộ Công Thương - Tài chính quyết định giảm mạnh giá xăng dầu trong kỳ điều hành vào ngày 13/4/2020 làm cho chỉ số giá của nhóm này giảm xuống, cụ thể: nhóm xăng, dầu diezen giảm 28,53% so với tháng trước.

*Văn hoá giải trí và du lịch (- 0,38%)*: nhóm này giảm chủ yếu là hoa tươi giảm 0,34%, du lịch trong nước tiếp tục giảm 1,94%, du lịch ngoài nước giảm 2,66%, khách sạn giảm 2,39% do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên người dân có xu hướng ở nhà nhiều và hạn chế đi tham quan du lịch.

**\*Giá vàng và Đô la Mỹ:** Do ảnh hưởng của giá vàng và giá đô la Mỹ trên thế giới nên so với tháng trước chỉ số giá vàng giảm 0,45% và tăng đến 21,39% so với bình quân cùng kỳ năm trước; giá vàng 99,99 bình quân hiện ở mức 4.391.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,17% so với tháng trước và tăng 0,47% so với bình quân cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ bình quân hiện ở mức 23.624,33 đồng/USD.

## 7. Thu chi ngân sách:

**a) Thu ngân sách:**

Ước tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 4/2020 đạt 580 tỷ đồng, lũy kế 4 tháng được 3.853 tỷ đồng, đạt 38,53% dự toán năm, tăng 3,71% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 3.609 tỷ đồng, đạt 39,03% dự toán, tăng 21,85% so cùng kỳ năm trước. Một số nguồn thu nội địa trong bốn tháng đầu năm nay có mức thu đạt thấp so cùng kỳ do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, như thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 582 tỷ đồng, bằng 31,48% dự toán, giảm 3,63% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước 133 tỷ đạt 25,06% dự toán năm và giảm (-34,35%); Lệ phí trước bạ (-9,14%) ; Bên cạnh đó cũng có một số khoản thu tăng so với cùng kỳ như thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài 356 tỷ tăng (+41,69%); thu tiền sử dụng đất tăng (+123,73%); thuế thu nhập cá nhân tăng (+10,99%); thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 953,6 tỷ bằng 56,1 dự toán năm và cũng tăng (+6,61%) so cùng kỳ ... . Riêng khoản thu thuế XNK mới đạt 243,5 tỷ đồng mới đạt 32,47% dự toán cả năm, và giảm (-67,65%) so cùng kỳ.

**Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

	Năm 2020 (tỷ đồng)		% thực hiện 04 tháng năm 2020 so với	
	Dự toán	Ước TH 04 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2019
<b>Tổng thu</b>	<b>10.000</b>	<b>3.853</b>	<b>38,53</b>	<b>103,71</b>
I. Thu nội địa	9.250	3.609	39,03	121,85
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	531	133	25,06	65,65
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	851	356	41,91	141,69
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.850	582	31,48	96,37
4. Hoạt động xổ số	1.700	953	56,10	106,61
II. Thu từ hoạt động XNK	750	243	32,47	32,35

**b) Chi ngân sách:**

Tiền độ chi ngân sách hợp lý, ước tháng 4/2020 đạt 866 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm đạt 3.422 tỷ đồng bằng 30,77% dự toán năm, tăng 30,74% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 1.573 tỷ đồng bằng 26,44% dự toán năm, và tăng 19,0% so cùng kỳ, trong đó các khoản chi tăng cao như: chi sự nghiệp kinh tế 183 tỷ tăng 74,19%, chi sự nghiệp y tế 120,5 tỷ tăng 36,09%, chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 596 tỷ tăng 4,81%, chi quản lý hành chính 308 tỷ đạt 27,65 dự toán và tăng 9,26%, chi các chương trình mục tiêu đạt 576 tỷ đạt 60,76% dự toán năm và tăng 48,88%; Riêng chi đầu tư phát triển 1.255 tỷ đồng bằng 38,10% dự toán cả năm và tăng 39,81% so với cùng kỳ.

**Chi ngân sách nhà nước địa phương**

	Năm 2020 (tỷ đồng)		% thực hiện 04 tháng năm 2020 so với	
	Dự toán	Ước TH 04 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2019

	Dự Toán	Ước TH 04 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2019
<b>Tổng chi</b>	<b>11.123</b>	<b>3.422</b>	<b>30,77</b>	<b>130,74</b>
I. Chi cân đối NSDP	10.175	2.846	27,98	127,60
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.293	1.254	38,10	139,81
2. Chi thường xuyên	5.952	1.573	26,44	119,00
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	911	183	20,11	174,19
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.373	596	25,12	104,81
+ Sự nghiệp y tế	480	121	25,10	136,09
+ Quản lý hành chính	1.117	308	27,65	109,26
II. Chi chương trình MTQG	948	576	60,76	148,88

### 8. Hoạt động ngân hàng:

Những tháng đầu năm 2020 hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa tỉnh tập trung tháo gỡ khó khăn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, triển khai các giải pháp hỗ trợ khách hàng do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-2019, hoạt động cho huy động vốn và cho vay đều trầm lắng hơn so với những tháng cuối năm 2019, cụ thể như sau:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 04/2020 ước đạt 44.660 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 0,51% . Trong đó vốn huy động trung và dài hạn ( trên 12 tháng ) đạt 13.398 tỷ đồng (*Chiếm 30% tổng số*) giảm 3,72% so tháng trước, và giảm 8,82% so với cuối năm 2019.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 4 ước đạt 60.898 tỷ đồng, tăng 0,8% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 38.311 tỷ chiếm 62,91% tổng số. Nợ xấu 225 tỷ đồng chiếm 0,37% so với tổng dư nợ tăng (+2,28%) so với tháng trước.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 16.755 tỷ, giảm 1,21% so với cuối năm 2019, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 8.307 tỷ, cho vay xuất khẩu 3.857 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 4.587 tỷ.

### 8. Tình hình văn xã:

#### a) Lao động, dạy nghề, giải quyết việc làm và trợ cấp xã hội:

Các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động, trong tháng 4/2020 tư vấn việc làm và học nghề cho 1.748 lượt lao động (*Lũy kế: 8.234 lượt lao động*); giới thiệu cung ứng lao động trong nước 13 lao động (*lũy kế 270 lao động*), các Tổ chức đưa lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, không thực hiện do dịch bệnh Covid.

Cũng trong tháng này có 21 doanh nghiệp đăng ký và được UBND tỉnh chấp thuận cho tuyển dụng 92 lao động người nước ngoài. Lũy kế 4 tháng có 107 doanh nghiệp đăng ký và được UBND tỉnh chấp thuận cho tuyển dụng 1.693 lao động người nước ngoài.

Công tác dạy nghề: trong tháng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục tuyển sinh học viên sơ cấp và đào tạo thường xuyên, được 534 người; Số sinh viên, học viên tốt nghiệp qua đào tạo thường xuyên trong tháng là 347 người. Lưu lượng đang đào tạo: 5.645 người (*Cao đẳng: 660, Trung cấp: 2.641 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 2.344 người*).

Tiếp tục thực hiện các giải pháp, chính sách giảm nghèo với các chương trình, dự án như cho vay vốn sản xuất, hỗ trợ cây, con giống, hỗ trợ tiền điện... được các huyện, thành phố tích cực thực hiện. Về chăm sóc y tế: số thẻ BHYT cấp cho người nghèo, dân tộc thiểu số, người dân sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn đang lưu hành 20.340 thẻ BHYT theo quy định...

Đã thẩm định và quyết định cho 1.060 người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp với kinh phí 16.676 triệu đồng. (*Lũy kế, quyết định cho 2.363 người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp với kinh phí 37.823 triệu đồng*).

#### **b) Hoạt động y tế:**

**Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19:** Tháng 04/2020 là tháng cao điểm phòng chống dịch Covid-19, Tây Ninh đã Thực hiện nghiêm Chỉ thị 16/CT-TTg, ngày 31/3/2020 “Về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch covid-19” thực hiện việc giãn cách xã hội trong 02 tuần, bắt đầu từ 0 giờ ngày 01/4/2020 đến ngày 15/04/2020, sau đó Tây Ninh là một trong 12 tỉnh/thành cả nước được xác định là nhóm có nguy cơ cao về lây lan dịch bệnh, lại tiếp tục thực hiện nghiêm việc giãn cách xã hội đến ngày 22/04/2020,

Ngành y tế tuyên truyền, hướng dẫn người dân bảo đảm giãn cách xã hội, giữ khoảng cách giữa người với người, cộng đồng với cộng đồng, nhằm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm cộng đồng, yêu cầu người dân ở nhà, hạn chế tối đa ra ngoài, trừ các trường hợp thật sự cần thiết. Trường hợp ra khỏi nhà phải đeo khẩu trang, rửa tay bằng xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn; không tập trung quá 2 người trở lên tại nơi công cộng, ngoài phạm vi công sở, trường học, bệnh viện và phải giữ khoảng cách tối thiểu 2m....

Đến ngày 09/4 trên địa bàn tỉnh lại ghi nhận thêm 01 trường hợp (*bé trai 06 tuổi*) dương tính với Sars-CoV-2, đây là trường hợp thứ 3 trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận nhiễm bệnh Covid-19, và cả 03 trường hợp đều nhập cảnh từ Campuchia qua cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài, đã bị lực lượng kiểm dịch phát hiện và đưa vào cách ly ngay, phòng tránh lây lan ra cộng đồng, đến nay cả 03 trường hợp này đã được điều trị khỏi và đã xuất viện.

Một số bệnh truyền nhiễm khác, trong tháng phát sinh như: Bệnh tay chân miệng ghi nhận trong tháng có 01 ca tại Thị xã Trảng Bàng, cộng dồn từ đầu năm đến nay có 29 ca giảm 81,29% so với cùng kỳ năm 2019 (155 ca); Bệnh sốt xuất huyết trong tháng là trong tháng là 29 ca giảm 56,06% so với tháng trước (66 ca) và giảm 81,65% so với cùng kỳ (158 ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Dương Minh Châu 08 ca; Châu Thành 01 ca; Gò Dầu 02 ca; Hòa Thành 01 ca; Tân Biên 07 ca; Tân Châu 03 ca; Trảng Bàng 05 ca; Tp. Tây Ninh 02 ca. Cộng dồn từ đầu năm đến nay có 261 ca, giảm 65,97% so với cùng kỳ (767 ca). Trong tháng không ghi nhận ca tử vong.

Hoạt động bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng trên địa bàn không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào, Ngành Y tế chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác kiểm tra bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, đã tiến hành kiểm tra tổng cộng 17 cơ sở, trong đó 16 cơ sở đạt yêu cầu, đạt tỷ lệ 94,12%. Trong tháng có cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATVSTP (27 cơ sở) và cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sản phẩm cho (23 cơ sở).

**c) An toàn giao thông:**

Theo báo cáo của các ngành chức năng, trong tháng 04/2020 (Từ ngày 16/03/2020-15/04/2020), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông<sup>2</sup> làm chết 03 người và bị thương 06 người, so với tháng cùng kỳ giảm 02 vụ, số người chết không giảm, và số người bị thương cũng giảm 03 người. Luỹ kế 04 tháng đầu năm xảy ra 34 vụ, làm chết 14 người và bị thương 27 người. So cùng kỳ năm trước (đều giảm cả 03 tiêu chí), số vụ giảm 05 vụ, số người chết giảm 03 người và số người bị thương cũng giảm 12 người bị thương. Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển xe vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, hoặc vượt đèn đỏ....

**d) Hoạt động văn hoá:**

Trong tháng 4/2020, các hoạt động thông tin cổ động, tuyên truyền tập trung vào công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong nhân dân, nghiêm chỉnh thực hiện giãn cách xã hội, cùng với việc tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ chính trị, phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn trong tháng. Cấp tỉnh đã thực hiện: 02 cụm pano chiến lược (2m x 3m x 05 tấm); 02 cụm pano tuyên truyền (2m x 3m x 05 tấm), 03 tấm pano (3m x 5m), 17 tấm tranh pano cổ động, 08 tấm băng rôn, 1.050 tấm phướn, 25 đĩa CD tuyên truyền và 15 buổi xe loa. Cấp huyện thực hiện: 125m<sup>2</sup> pano, 69 tấm băng rôn, 180 tấm phướn, 65 câu khẩu hiệu, 300 cờ các loại, 148 cuộc xe loa và cung cấp 10 đĩa CD tuyên truyền.

Thực hiện 04 cuộc kiểm tra chuyên ngành (02 cuộc kiểm tra công tác phòng, chống dịch bệnh Covid – 19 thực hiện theo chỉ thị 16 của Thủ tướng chính phủ về giãn cách xã hội và 02 cuộc kiểm tra quảng cáo) 51 lượt cơ sở (20 tổ chức, 31 cá nhân), qua kiểm tra không có tổ chức, cá nhân vi phạm.

Hệ thống Thư viện: Tổng số sách hiện có 258.537 bản/74.775 tên sách (Trong đó kho luân chuyển 62.140 bản/25.611 tên, kho sách thiếu nhi 39.716 bản/16.388 tên); bổ sung trong tháng 521 bản/ 186 tên sách. Trong đó: mua 1.152 tờ /193 loại (913 báo, 239 tạp chí); Phối hợp tuyên truyền phục vụ sách chuyên đề **493** tài liệu, giới thiệu và phổ biến sách pháp luật trong tháng 787 tài liệu. Sưu tầm, biên soạn chuẩn bị Thông tin tư liệu số 02/2020 với chủ đề “45 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước”.

**e) Thiệt hại do thiên tai:**

Từ ngày 16/04/2020 đến 15/4/2020, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã xảy ra rải rác những cơn mưa trái vụ kèm theo lốc xoáy, làm tốc mái hư hại 08 căn nhà

<sup>2</sup> Tháng 3/2020 xảy ra 04 vụ, làm chết 02 người và bị thương 04 người.



và 1,3ha diện tích hoa màu bị thiệt hại, ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 268,5 triệu đồng.

***f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:***

Trong tháng xảy ra 03 vụ cháy: 01 vụ cháy dây ki ốt tạm gần chợ Tân Châu, 02 vụ cháy ở Phường Lộc Hưng, Thị xã Trảng Bàng (trong đó có 01 vụ cháy xe ô tô trên địa bàn thuộc Phường Lộc Hưng; 01 vụ cháy kho giấy của Doanh nghiệp tư nhân Phi Trường). Không gây thiệt hại về người. Ước tổng giá trị thiệt hại về tài sản do cháy khoảng 670 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu của các vụ cháy là do hàn cắt kim loại tạo ra tia lửa gây cháy. Trong tháng không xảy ra vụ nổ nào.

***Tóm lại:***

*Kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh tháng 4/2020, các lĩnh vực đều gặp nhiều khó khăn do là tháng cao điểm phải triệt để thực hiện cách li, giãn cách xã hội khoảng hơn 03 tuần lễ, nhằm ngăn chặn, phòng tránh lây lan dịch bệnh Covid-19 trong cộng đồng, theo Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.*

*Hầu hết các ngành công nghiệp và các hoạt động thương mại, dịch vụ vận tải đều bị ảnh hưởng, nhịp độ tăng chậm lại hoặc giảm sút so tháng trước và cùng kỳ, chủ yếu là do các đơn vị ngưng hoạt động hoặc giảm lao động, thiếu nguồn cung nguyên liệu, đầu ra không có... Sản xuất nông nghiệp, tiến độ thu hoạch vụ Đông Xuân khá tốt, thuận lợi để xuống giống vụ Hè thu, riêng cây mía diện tích gieo trồng đạt thấp hơn so cùng kỳ do hiệu quả cây trồng này thấp.*

*Thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp so với Dự toán nhưng so với cùng kỳ vẫn tăng nhẹ, chi ngân sách đạt khá cao nhất là chi cho đầu tư phát triển và chi cho các chương trình mục tiêu; hoạt động ngân hàng tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ khách hàng; Các hoạt động văn hóa, xã hội, tập trung vào việc tuyên truyền người dân ý thức việc giãn cách xã hội, hạn chế tập trung những nơi đông người nhằm phòng tránh lây lan dịch bệnh, quan tâm hơn chăm lo cho các đối tượng chính sách, các đối tượng gặp khó khăn trong những ngày giãn cách xã hội chu đáo, kịp thời; An ninh quốc phòng được đảm bảo./.*

***Nơi nhận:*** (26b)

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh Ủy;
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài Chính;
- Một số CTK các tỉnh;
- Chi cục TK các huyện/ TP;
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT; TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Đình Bửu Quang**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng vụ hè thu (Ha)</b>	<b>5.537</b>	<b>5.974</b>	<b>107,90</b>
<i>Một số cây trồng chủ yếu</i>			
Lúa	2.028	2.040	100,57
Ngô	108	135	124,54
Thuốc lá			
Mì	504	856	169,87
Mía	132	47	35,50
Đậu phộng	118	117	98,98
Rau đậu hoa cây cảnh các loại	2.564	2.696	105,11
<b>Diện tích thu hoạch vụ Đông Xuân (Ha)</b>	<b>48.555</b>	<b>50.938</b>	<b>104,91</b>
<i>Một số cây trồng chủ yếu</i>			
Lúa	32.958	35.673	108,24
Ngô	2.169	2.567	118,37
Thuốc lá	876	624	71,22
Đậu phộng	2.597	2.347	90,39
Rau đậu hoa cây cảnh các loại	8.519	8.380	98,37
<i>Thu hoạch cây trồng vụ trước</i>	<i>15.050</i>	<i>12.775</i>	<i>98,37</i>
Mì	2.556	2.366	92,55
Mía	12.494	10.410	83,32

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %		
	Tháng 04/2020 so với tháng 3/2020	Tháng 04/2020 so với tháng 04/2019	BQ 4 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>86,18</b>	<b>95,74</b>	<b>106,14</b>
Phân theo ngành kinh tế			
<b>B.Khai khoáng</b>	<b>93,07</b>	<b>91,6</b>	<b>86,07</b>
Khai khoáng khác	93,07	91,6	86,07
<b>C.Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>85,55</b>	<b>93,04</b>	<b>103,30</b>
10.Sản xuất chế biến thực phẩm	81,96	95,68	85,78
13.Dệt	87,69	110,41	121,48
14.Sản xuất trang phục	75,03	76,97	97,71
15.Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	90,61	73,74	94,74
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97,9	86,82	101,66
20.Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,24	93,43	96,39
22.Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	86,64	95,03	102,35
23.Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,95	93,75	98,11
32.Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	60,5	157,3	171,76
<b>D.Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>96,96</b>	<b>230,54</b>	<b>252,51</b>
35.Sản xuất và phân phối điện	96,96	230,54	252,51
<b>E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>95,3</b>	<b>88,36</b>	<b>101,92</b>
36.Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,28	97,78	109,05
38.Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	99,41	79,19	94,02

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn 04 tháng đầu năm	Tháng 4/2020 so với tháng 03/2020 (%)	4 Tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Bột mì	Tấn	108.734	104.114	392.573	102,53	88,81
Đường các loại	Tấn	29.240	33.800	117.745	132,10	91,58
Giày các loại	1000 đôi	5.881	4.695	23.677	72,73	97,82
Quần áo các loại	1000 cái	13.034	9.645	51.101	74,51	99,72
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	6.648	5.595	23.772	99,13	102,14
Gạch các loại	1000 viên	58.708	55.933	224.658	90,47	98,26
Clanke Poolan	Tấn	53.578	47.000	207.111	112,36	118,08
Xi măng	Tấn	107.203	105.000	398.913	93,75	98,11
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	365	369	1.439	109,78	112,87
Điện Sản xuất	Triệu Kwh	108	102	424	589,22	677,43
Nước máy sản xuất	1000 M <sup>3</sup>	903	940	3.685	99,37	108,89
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	5.230	5.130	22.419	85,66	98,17

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Kế hoạch năm 2020 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 03/2020 (Triệu đồng)	Ước tháng 04/2020 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 (Triệu đồng)	4 Tháng so với kế hoạch năm 2020 (%)	04 Tháng đầu 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>4.622.445</b>	<b>191.159</b>	<b>193.529</b>	<b>715.572</b>	<b>15,48</b>	<b>108,27</b>
<b>1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>3.374.290</b>	<b>156.740</b>	<b>158.451</b>	<b>589.310</b>	<b>17,46</b>	<b>109,17</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.065.390	38.147	38.442	143.124	13,43	110,31
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	277.900	15.444	15.555	56.998	20,51	110,31
Vốn nước ngoài (ODA)	192.000	4.167	4.391	11.669	6,08	85,02
Xổ số kiến thiết	1.839.000	98.982	100.063	377.519	20,53	109,53
Vốn khác						
<b>2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện</b>	<b>1.244.180</b>	<b>34.419</b>	<b>35.078</b>	<b>126.262</b>	<b>10,15</b>	<b>104,28</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	654.210	22.835	23.453	84.452	12,91	103,88
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	589.970	11.584	11.625	41.810	7,09	105,11
Vốn khác						
<b>3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã</b>	<b>3.975</b>					
Vốn cân đối ngân sách xã	3.975					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác						

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 03/2020 (Triệu đồng)	Ước tháng 04/2020 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 (Triệu đồng)	Tháng 4/2020 so với tháng 03/2020 (%)	4 Tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>4.554.440</b>	<b>4.130.318</b>	<b>19.358.544</b>	<b>90,69</b>	<b>97,93</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	1.767.551	1.769.820	7.384.827	100,13	100,31
Hàng may mặc	252.793	163.193	1.000.798	64,56	91,62
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	309.650	240.830	1.322.081	77,77	99,10
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	40.317	30.256	183.647	75,05	94,27
Gỗ và vật liệu xây dựng	454.456	424.233	2.018.020	93,35	97,66
Ô tô các loại	16.773	10.730	70.681	63,97	80,41
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	210.560	159.184	891.249	75,60	91,85
Xăng, dầu các loại	577.759	509.816	2.493.863	88,24	99,15
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	96.557	96.042	422.204	99,47	94,51
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	644.386	575.352	2.775.118	89,29	99,65
Hàng hóa khác	107.063	94.586	466.540	88,35	88,83
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76.577	56.276	329.517	73,49	84,81

## 6. Doanh thu dịch vụ, lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành

	Thực hiện tháng 03/2020 (Triệu đồng)	Ước tháng 04/2020 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 (Triệu đồng)	Tháng 4/2020 so với tháng 03/2020 (%)	4 Tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>1.215.312</b>	<b>587.034</b>	<b>4.731.374</b>	<b>48,30</b>	<b>84,73</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
Dịch vụ lưu trú	10.230	4.267	46.358	41,71	72,47
Dịch vụ ăn uống	653.222	359.854	2.570.904	55,09	80,68
Du lịch lữ hành	373	-	3.351	0,00	48,55
Dịch vụ khác	551.487	222.912	2.110.761	40,42	90,70



## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số giá tháng 04 năm 2020 so với:				Chỉ số giá bq 4 tháng năm 2020 so với bq cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc 2014	Tháng 4 năm 2019	Tháng 12 năm trước	Tháng 03 năm 2020	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>116,12</b>	<b>100,43</b>	<b>97,25</b>	<b>98,02</b>	<b>103,07</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,32	106,68	102,10	101,26	104,94
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	112,39	106,64	103,67	102,58	102,07
Thực phẩm	127,76	109,25	102,55	101,50	106,65
Ăn uống ngoài gia đình	127,81	101,38	100,30	100,00	102,93
Đồ uống và thuốc lá	120,34	105,58	99,15	100,00	105,53
May mặc, giày dép và mũ nón	117,34	102,15	100,11	100,00	102,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng	126,71	100,13	97,93	97,57	103,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,36	102,07	100,35	100,08	101,89
Thuốc và dịch vụ y tế	197,27	102,38	100,20	100,01	102,36
Giao thông	78,51	76,49	78,53	84,67	94,07
Bưu chính viễn thông	96,95	99,77	100,00	100,00	99,67
Giáo dục	112,67	105,33	100,00	100,00	105,33
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,52	99,23	94,35	99,62	102,16
Hàng hóa và dịch vụ khác	114,80	106,13	102,03	99,97	105,95
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>128,32</b>	<b>124,67</b>	<b>110,30</b>	<b>99,55</b>	<b>121,39</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>111,35</b>	<b>101,52</b>	<b>101,50</b>	<b>101,17</b>	<b>100,47</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 03/2020 (Triệu đồng)	Ước tháng 04/2020 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 (Triệu đồng)	Tháng 4/2020 so với tháng 03/2020 (%)	4 Tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>195.672</b>	<b>117.131</b>	<b>815.394</b>	<b>59,86</b>	<b>88,77</b>
Vận tải hành khách	57.545	23.548	245.302	40,92	92,34
Đường bộ	57.366	23.459	244.615	40,89	92,36
Đường sắt					
Đường thủy	178	89	686	50,00	83,96
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	133.471	89.667	550.893	67,18	86,89
Đường bộ	133.357	89.603	550.439	67,19	86,90
Đường sắt					
Đường thủy	114	64	454	56,40	83,16
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.657	3.916	19.199	84,09	101,30
Bốc xếp					
Kho bãi					
Hoạt động khác	4.657	3.916	19.199	84,09	101,30

## 9. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 3/2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn 04 tháng đầu năm	Tháng 4/2020 so với tháng 03/2020 (%)	4 Tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
<b>Vận chuyển hành khách</b> (Nghìn hành khách)	<b>1.259</b>	<b>569</b>	<b>5.305</b>	<b>45,18</b>	<b>89,35</b>
Đường bộ	1.227	555	5.189	45,24	89,63
Đường sắt					
Đường thủy	31	13	116	42,56	78,24
Đường hàng không					
<b>Luân chuyển hành khách</b> (Nghìn HK.Km)	<b>78.306</b>	<b>36.087</b>	<b>357.035</b>	<b>46,08</b>	<b>80,01</b>
Đường bộ	78.280	36.075	356.936	46,08	80,01
Đường sắt					
Đường thủy	26	12	99	46,89	82,35
Đường hàng không					

## 10. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 3/2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn 04 tháng đầu năm	Tháng 4/2020 so với tháng 03/2020 (%)	4 Tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
<b>Vận chuyển hàng hóa</b>	<b>1.084</b>	<b>729</b>	<b>4.418</b>	<b>67,27</b>	<b>88,33</b>
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	1.075	725	4.384	67,40	88,38
Đường sắt					
Đường thủy	9	4	34	50,78	83,00
Đường hàng không					
<b>Lưu chuyển hàng hóa</b>	<b>79.521</b>	<b>52.170</b>	<b>326.061</b>	<b>65,60</b>	<b>85,29</b>
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	79.023	51.911	324.084	65,69	85,32
Đường sắt					
Đường thủy	497	259	1.977	52,02	80,16
Đường hàng không					

## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 04

	Dự toán năm 2020	Ước tháng 04/2020 (Triệu đồng)	Cộng dồn 04 tháng 2020 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 04 tháng đầu năm 2020 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>10.000.000</b>	<b>580.000</b>	<b>3.853.389</b>	<b>38,53</b>	<b>103,71</b>
<b>I Thu nội địa</b>	<b>9.250.000</b>	<b>520.000</b>	<b>3.609.882</b>	<b>39,03</b>	<b>121,85</b>
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	531.000	32.500	133.088	25,06	65,65
1.1 Thu từ DNNN trung ương	424.000	25.000	108.253	25,53	67,17
1.2 Thu từ DNNN địa phương	107.000	7.500	24.835	23,21	59,75
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	851.000	40.000	356.665	41,91	141,69
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.850.000	68.700	582.428	31,48	96,37
4 Lệ phí trước bạ	440.000	21.000	108.318	24,62	90,86
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	600	2.159	16,61	73,11
6 Thuế thu nhập cá nhân	900.000	40.000	321.778	35,75	110,99
7 Thuế bảo vệ môi trường	670.000	40.000	191.246	28,54	93,58
8 Thu phí, lệ phí	570.000	30.000	148.785	26,10	95,84
9 Thu tiền sử dụng đất	408.000	23.000	255.095	62,52	223,73
10 Thu tiền thuê đất	1.019.000	50.000	132.341	12,99	387,99
11 Thu tiền cấp quyền KTKS	30.000	4.000	8.326	27,75	38,41
12 Thu khác ngân sách	261.000	20.000	107.837	41,32	188,77
13 Các khoản thu tại xã	2.000	200	750	37,50	9,18
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	-	307.449	6.148,98	0,00
15 Thu từ hoạt động sở hữu kiến thiết	1.700.000	150.000	953.617	56,10	106,61
<b>II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>750.000</b>	<b>60.000</b>	<b>243.507</b>	<b>32,47</b>	<b>32,35</b>

**12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 04**

	Dự toán năm 2020	Ước tháng 04/2020 (Triệu đồng)	Cộng dồn 04 tháng 2020 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 04 tháng đầu năm 2020 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>11.123.500</b>	<b>866.170</b>	<b>3.422.839</b>	<b>30,77</b>	<b>130,74</b>
<b>A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>10.175.308</b>	<b>787.420</b>	<b>2.846.761</b>	<b>27,98</b>	<b>127,60</b>
<b>I Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.293.520</b>	<b>261.030</b>	<b>1.254.923</b>	<b>38,10</b>	<b>139,81</b>
1 Chi đầu tư XDCB	3.211.920	255.460	1.247.424	38,84	138,97
2 Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	81.600	5.570	7.499	9,19	-
<b>II Chi thường xuyên</b>	<b>5.952.978</b>	<b>518.434</b>	<b>1.573.682</b>	<b>26,44</b>	<b>119,00</b>
1 Chi sự nghiệp kinh tế	911.800	112.168	183.377	20,11	174,19
2 Sự nghiệp môi trường	144.490	4.760	12.874	8,91	96,44
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.372.831	158.190	596.016	25,12	104,81
4 Chi sự nghiệp Y tế	480.250	49.510	120.557	25,10	136,09
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	95.690	7.970	28.998	30,30	112,16
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	45.360	3.780	7.510	16,56	153,85
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	34.960	2.330	5.648	16,16	104,86
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	37.750	3.150	4.545	12,04	149,14
9 Chi đảm bảo xã hội	308.760	51.900	175.506	56,84	134,58
10 Chi quản lý hành chính	1.116.839	91.816	308.847	27,65	109,26
11 Chi An ninh quốc phòng	347.320	28.120	112.289	32,33	131,53
12 Chi khác ngân sách	56.928	4.740	17.514	30,77	196,87
<b>B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>948.192</b>	<b>78.750</b>	<b>576.078</b>	<b>60,76</b>	<b>148,88</b>

### 13. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 04/2020	Cộng dồn 04 tháng đầu năm 2020	Tháng 04/2020 so với tháng 04/2019 (%)	04 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	34	-2	-5
Đường bộ	8	34	-2	-5
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người chết (Người)	3	14		-3
Đường bộ	3	14		-3
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người bị thương (Người)	6	27	-3	-12
Đường bộ	6	27	-3	-12
Đường sắt				
Đường thủy				
<b>Cháy, nổ</b>				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	16	1	3
Số người chết (Người)		1		1
Số người bị thương (Người)		1		-2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	670	2.634	-27.330	-27.911